

Bản án số: 230/2024/DS - PT

Ngày: 23/7/2024

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông **Phạm Văn Hợp**

*Các Thẩm phán:* ông **Nguyễn Văn Tiến**

ông **Phạm Tồn**

**- Thư ký phiên tòa:** **Đặng Ngọc Gia Linh**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** **Trần Viết Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 07 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 245/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1311/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà **Phan Thị Hồng C**, sinh năm 1972; địa chỉ: **Số F đường T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Vắng mặt.

**Người đại diện theo ủy quyền:** bà **Hoàng Thị D**, sinh năm 1988; địa chỉ: **A B, tổ D, phường K, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

**Bị đơn:** Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1965; địa chỉ: **K đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

**Người đại diện theo ủy quyền:**

- Bà **Phan Lê Thùy N**, sinh năm 1995; địa chỉ: **phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

- Ông **Nguyễn Nguyên Hồng Q**, sinh năm 1992; địa chỉ: **phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà **Phan Thị Ánh T1**; trú tại: **Số H đường N, tổ H phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng**. Vắng mặt.

2. Bà **Phan Thị Tuyết M**; địa chỉ ở nước ngoài: **H V - A (Cộng hòa Á)**. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Tuyết M:* Bà **Phan Thị Thanh H**; địa chỉ: **K đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

3. Bà **Phan Thị Mỹ H1**; địa chỉ: **K đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Vắng mặt.

4. Bà **Phan Thị Thanh H**; địa chỉ: **K đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

5. Ông **Phan Sỹ T2**; địa chỉ: **K đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**. (Mất năng lực hành vi dân sự). Vắng mặt.

*Người giám hộ cho ông Phan Sỹ T2:* bà **Phan Thị Thanh H**; địa chỉ: **K đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

6. Ông **Phan Sỹ T3**; địa chỉ: **K đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

7. Bà **Phan Lê Thùy N**; địa chỉ: **K đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

8. Ông **Vũ Đức K**; địa chỉ: **Số H đường N, tổ H phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng**. Vắng mặt.

9. Ông **Vũ Đức M1** và **Vũ Minh Đ**; địa chỉ: **K đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Vắng mặt.

10. Ông **Phạm Hồng H2**; địa chỉ: **K đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Vắng mặt.

11. Anh **Phạm Hồng Q1** và cháu **Phạm Hồng Q2**; cùng địa chỉ: **K đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Anh Q1 có mặt, cháu Q2 vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp của cháu Phạm Hồng Q2:* ông **Phạm Hồng H2** và bà **Phan Thị Mỹ H1** (cha mẹ ruột của cháu). Vắng mặt.

12. Anh **Võ Duy H3**; địa chỉ: **K đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

13. Bà **Phan Thị D1**; địa chỉ: **K đường D, tổ A phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phan Thị D1:* ông **Nguyễn Thanh S**, Luật sư **Công ty L1** thuộc **Đoàn Luật sư thành phố Đ**; địa chỉ: **G đường T, quận T, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

14. Bà **Phan Thị Tuyết V**; địa chỉ: **A đường N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng**. Vắng mặt.

15. Bà **Phan Thị Mỹ C1**; địa chỉ: **K đường D, tổ A phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng**. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 07/6/2021 và các lời khai kế tiếp, nguyên đơn là bà **Phan Thị Hồng C** trình bày nội dung khởi kiện như sau:

Cha mẹ bà là ông **Phan Sỹ H4** (1932-1991) và bà **Nguyễn Thị T4** (1938-2016), có 07 người con chung: **Phan Sỹ N1** [(1963-2019), có vợ là bà **Lê Thị T** và hai con **Phan Sỹ T3** và **Phan Lê Thùy N**]; **Phan Thị Ánh T1**; **Phan Thị Tuyết M**; **Phan Thị Mỹ H1**; **Phan Thị Thanh H**; **Phan Sỹ T2**; **Phan Thị Hồng C**. Ngoài ra, bà thống nhất lời khai của bà **T** cha bà còn có con riêng là bà **Phan Thị D1**. Tuy nhiên, sau đó bà không đồng ý, đề nghị bà **D1** giám định huyết thống, còn mẹ bà không có con riêng, con nuôi hay con ngoài giá thú nào khác. Ông bà nội, ngoại đều chết trước thời điểm cha mẹ bà chết. Sinh thời, cha mẹ bà có tạo lập được nhà và đất tại thửa đất số 56+64, tờ bản đồ số 15, diện tích 666,70m<sup>2</sup>, địa chỉ **H đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Nhà, đất đã được **UBND thành phố Đ** cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401061643 ngày 22/2/2001 do cha mẹ bà là **Nguyễn Thị T4** và **Phan Sỹ H4** (chết). Năm 2002, mẹ bà cho con gái bà **Phan Thị Thanh H** một phần diện tích nhà và đất, trong đó diện tích đất là 240,80m<sup>2</sup> (diện tích đất ở 123m<sup>2</sup>, diện tích đất khuôn viên 117,80m<sup>2</sup>), diện tích nhà 123,0m<sup>2</sup>. Phần diện tích đất này bà **H** đã sử dụng ổn định từ đó đến nay, không có ai tranh chấp theo Hợp đồng số 1848 ngày 22/5/2002 tại **Phòng C3**, đăng ký sang tên tại Sở địa chính Nhà đất thành phố Đà Nẵng ngày 07/6/2002. Phần diện tích nhà, đất của cha mẹ bà còn lại sau khi tặng cho bà **H** là: Về đất: 666,70m<sup>2</sup> – 240,8m<sup>2</sup> = 425,90m<sup>2</sup>; Nhà: 223m<sup>2</sup> - 123m<sup>2</sup> = 100m<sup>2</sup>. Cha mẹ bà qua đời đều không để lại di chúc, nay bà đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cha mẹ đối với phần diện tích nhà, đất còn lại nói trên theo quy định của pháp luật và có nguyện vọng nhận bằng hiện vật để làm chỗ ở. Giá trị di sản thừa kế của cha mẹ bà xác định theo Chứng thư thẩm định giá số: 21141507/ĐNG ngày 23/5/2022 của **Công ty Cổ phần G1 chi nhánh Đ2** và chia đều cho 07 người con thì bà được nhận giá trị một kỷ phần thừa kế. Trên di sản nhà, đất của cha mẹ bà để lại thì hiện nay trong khuôn viên đất có 04 ngôi nhà: có nhà của vợ chồng ông **Phan Sỹ N1**, vợ bà **Lê Thị T** cùng 2 con ở; nhà của cha mẹ trước đây ở nay đã tặng cho em gái **Phan Thị Thanh H** do em **H** phải nuôi cậu **Phan Sỹ T2** bị bệnh bẩm sinh – ngôi nhà này cũng là nơi để thờ phụng cha mẹ ông bà; nhà của chị **Phan Thị Mỹ H1** và nhà của chị **Phan Thị Ánh T1** ở. Vào năm 2002, do em **H** phải nuôi ông **Phan Sỹ T2** bị bệnh nên mẹ có tặng cho **H** một phần nhà đất, bà **H** đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần nhà, đất này. Các anh chị em trong gia đình xác định không tranh chấp đối với phần diện tích nhà, đất mà bà **H** đã được mẹ cho và cấp Giấy chứng nhận. Mặc dù bà **H** đã được cha mẹ tặng cho một phần diện tích nhà, đất nhưng hiện nay hoàn cảnh bà **H** rất khó khăn, trước gánh nặng phải nuôi em trai **Phan Sỹ T2** bị down, là mẹ đơn thân nuôi một con, nên các chị trong gia đình lập văn bản thống nhất khi chia di sản thừa kế vẫn chia đều cho bà **H** được hưởng một phần trong đó.

- Bị đơn bà **Lê Thị T** trình bày:

Bà là vợ của ông **Phan Sỹ N1** (1963-2019), con dâu trong gia đình. Vợ chồng bà có 2 người con chung là **Phan Sỹ T3**, và **Phan Lê Thùy N**. Bà thống nhất về phần trình bày của nguyên đơn bà **Phan Thị Hồng C** đã khai về thời điểm chết cũng như hàng thừa kế. Theo bà, cụ **H4** còn có 01 người con riêng là bà **Phan Thị D1**. Còn cụ **T4** thì không có con riêng, con nuôi gì. Lúc còn sống, cha mẹ chồng có để lại di sản là nhà, đất tại **H đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng**, đã được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở số 3401061643 ngày 22/02/2001 đứng tên **Nguyễn Thị T4** và ông **Phan Sỹ H4** (chết). Đến năm 2019, chồng bà **Phan Sỹ N1** chết, cho đến thời điểm hiện tại bà và các con không xảy ra tranh chấp trên tài sản của gia đình bà, cũng như phần đất chung của cả gia đình trên tổng diện tích bà **Phan Thị Hồng C** đã nêu tại đơn khởi kiện. Ngoài phần diện tích đã thỏa thuận cho riêng từng cá nhân, phần còn lại là công và sân chung đã được thỏa thuận sẽ dùng chung nhưng thực tế hiện tại, gia đình bà luôn bị gây khó dễ khi sử dụng khoảng sân chung này, đơn cử là không được bước vào sân khi không được sự cho phép, nhưng thực tế đây là phần đất sử dụng chung. Năm 2002, mẹ chồng bà khi đó còn sống có cất tặng cho con gái **Phan Thị Thanh H** một phần diện tích nhà, đất trong đó diện tích đất là 240,80m<sup>2</sup> (diện tích đất ở 123m<sup>2</sup>, diện tích đất khuôn viên 117,80m<sup>2</sup>), diện tích nhà 123,0m<sup>2</sup>. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị phân chia di sản thừa kế đối với phần diện tích nhà, đất còn lại, bà có ý kiến như sau: Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn, bởi vì phần diện tích nhà, đất mà hiện nay ba mẹ con bà đang ở trong đó diện tích nhà 59,8m<sup>2</sup>; diện tích đất 150,70m<sup>2</sup> chỉ là thực hiện đúng theo thỏa thuận vào ngày 16/02/1997 (Giấy đồng thỏa thuận ngày 16/02/1997), bà **Nguyễn Thị T4** cùng chồng bà là ông **Phan Sỹ N1** và các em trong gia đình bên chồng đã đồng ý thỏa thuận về việc chia đất và đã ký vào biên bản cùng sự xác nhận của Ủy ban nhân dân phường B. Căn cứ vào việc thỏa thuận di sản thừa kế vào ngày 12/10/2002, chồng bà đã nộp “Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở kèm theo các giấy tờ liên quan như Tờ thỏa thuận, tờ khai di sản thừa kế (đã có sự đồng thuận của các thành viên và chủ nhân của UBND), sơ đồ dịch chuyển nhà và đất và đã được UBND phường B xác nhận đã đăng ký với tổng diện tích là 150,7m<sup>2</sup> vào ngày 14/10/2002. Tuy nhiên do thời điểm đó chi phí làm Giấy chứng nhận cao, gia đình bà hoàn cảnh khó khăn nên chưa làm được Giấy chứng nhận. Trường hợp nếu phải phân chia di sản thừa kế thì bà có ý kiến đối với bà **Phan Thị Thanh H**: Cha mẹ đã cho và được hưởng 240,80m<sup>2</sup> rồi, nên đề nghị Tòa nếu phân chia di sản thừa kế thì không chia cho bà **H** nữa. Bà xin nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Phan Thị Mỹ H1** trình bày: Bà là con đẻ của cụ **Phan Sỹ H4** và cụ **Nguyễn Thị T4**. Bà thống nhất với phần trình bày của bà **Phan Thị Hồng C** đã khai về hàng thừa kế gồm có 07 người con. Ngoài ra, cha mẹ bà không có con riêng, con nuôi hay con ngoài giá thú nào khác. Ông bà nội ngoại đều chết trước khi cha mẹ bà chết. Trước đây bà thừa nhận bà **Phan Thị D1** là con riêng của cụ

H4 nhưng sau đó bà không thống nhất và đề nghị giám định huyết thống. Bà xác định di sản thừa kế cha mẹ để lại là nhà, đất tại địa chỉ H đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng, đã được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở số 3401061643 ngày 22/02/2001 đứng tên Nguyễn Thị T4 và ông Phan Sỹ H4 (chết). Sau khi trừ một phần diện tích nhà, đất mà vào năm 2002 mẹ bà có cắt cho bà Phan Thị Thanh H, cụ thể diện tích đất 240,8m<sup>2</sup> (123m<sup>2</sup> đất ở + 117,80m<sup>2</sup> đất khuôn viên), diện tích nhà 123,00m<sup>2</sup>. Phần diện tích nhà, đất của cha mẹ bà còn lại là: về đất: 666,70m<sup>2</sup> - 240,8m<sup>2</sup> = 425,90m<sup>2</sup>; nhà: 223m<sup>2</sup> - 123m<sup>2</sup> = 100m<sup>2</sup>. Hiện nay bà có xây dựng ngôi nhà trên đất, bà xác định là vật kiến trúc trên đất là tài sản riêng của bà. Cha mẹ bà qua đời đều không để lại di chúc nên đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cha mẹ bà để lại theo quy định pháp luật.

+ Bà Phan Thị Thanh H trình bày: Bà là con đẻ của ông Phan Sỹ H4 (1932-1991) và bà Nguyễn Thị T4 (1938-2016). Ngay từ đầu bà chỉ thừa nhận hàng thừa kế của cha mẹ bà gồm có 07 người con, ngoài ra cha mẹ bà không có con riêng, con nuôi hay con ngoài giá thú nào khác. Bà không thừa nhận bà Phan Thị D1 là con riêng của cha bà. Lúc còn sống, cha mẹ bà có tạo lập được nhà, đất tại địa chỉ H đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng, đã được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở số 3401061643 ngày 22/02/2001 đứng tên Nguyễn Thị T4 và ông Phan Sỹ H4 (chết) đối với thửa đất số 56+64, tờ bản đồ số 15, diện tích 666,70m<sup>2</sup>. Vào năm 2002, mẹ bà có cắt cho bà một phần diện tích nhà, đất, cụ thể: diện tích đất là 240,80m<sup>2</sup> (diện tích đất ở 123m<sup>2</sup>, diện tích đất khuôn viên 117,80m<sup>2</sup>), diện tích nhà 123,0m<sup>2</sup> theo Hợp đồng số 1848 ngày 22/5/2002 tại Phòng C3, đăng ký sang tên tại Sở địa chính Nhà đất thành phố Đà Nẵng ngày 07/6/2002. Nhà, đất này hiện nay do bà đang quản lý sử dụng ổn định, không có ai tranh chấp và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cha mẹ bà qua đời đều không để lại di chúc, nay bà đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cha mẹ đối với phần diện tích nhà, đất còn lại nói trên theo quy định của pháp luật và có nguyện vọng nhận bằng hiện vật để làm chỗ ở.

+ Bà Phan Thị Thanh H với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Tuyết M thống nhất với phần trình bày nói trên.

+ Bà Phan Thị Ánh T1 trình bày: Cha mẹ bà là ông Phan Sỹ H4 (1932-1991) và bà Nguyễn Thị T4 (1938-2016), có 07 người con chung: Phan Sỹ N1 [(1963-2019), có vợ là bà Lê Thị T và hai con Phan Sỹ T3 và Phan Lê Thùy N]; Phan Thị Ánh T1; Phan Thị Tuyết M; Phan Thị Mỹ H1; Phan Thị Thanh H; Phan Sỹ T2; Phan Thị Hồng C. Ngoài ra, bà thống nhất theo bà T khai cha bà còn có con riêng là bà Phan Thị D1. Tuy nhiên, sau đó bà không đồng ý, đề nghị bà D1 giám định huyết thống, còn mẹ bà không có con riêng, con nuôi hay con ngoài giá thú nào khác. Bà xác định di sản thừa kế cha mẹ để lại là nhà, đất tại địa chỉ H đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng, đã được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở số 3401061643 ngày 22/02/2001 đứng tên Nguyễn Thị T4 và ông Phan Sỹ H4 (chết). Sau khi trừ một phần diện tích nhà, đất mà vào năm 2002 mẹ bà có cắt cho bà Phan Thị Thanh H, cụ thể diện tích

đất 240,8m<sup>2</sup> (123m<sup>2</sup> đất ở + 117,80m<sup>2</sup> đất khuôn viên), diện tích nhà 123,00m<sup>2</sup>. Phần diện tích nhà, đất của cha mẹ bà còn lại là: về đất: 666,70m<sup>2</sup> - 240,8m<sup>2</sup> = 425,90m<sup>2</sup>; nhà: 223m<sup>2</sup> - 123m<sup>2</sup> = 100m<sup>2</sup>. Hiện nay bà có xây dựng ngôi nhà trên đất, bà xác định là vật kiến trúc trên đất là tài sản riêng của bà. Ngoài ra, vào năm 1995, mẹ bà có lập Hợp đồng chuyển dịch quyền sở hữu bất động sản cho vợ chồng là ông **Vũ Đức K** và bà phân diện tích đất theo nhà là 18,32m<sup>2</sup> có chứng thực của Phòng công chứng Nhà nước số 01 tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng cũ. Đây là phần đất nhà đã được tặng trước nên không đưa vào di sản để chia thừa kế. Cha mẹ bà qua đời đều không để lại di chúc nên bà thống nhất chia di sản theo quy định pháp luật.

+ Bà **Phan Thị D1** trình bày: Trước đây năm 1954, cha bà là ông **Phan Sỹ H4** có kết hôn với mẹ bà là bà **Trần Thị C2** tại **H, quận L, thành phố Đà Nẵng**. Sau khi kết hôn, mẹ bà mang bầu bà, nhưng do tình hình chiến tranh lúc đó nên cha bà đã được **Đ1** và Nhà nước giao nhiệm vụ tập kết ra **B** để công tác vào cuối năm 1954. Đến năm 1955, mẹ bà sinh ra bà và cùng sống với gia đình nhà chồng **Phan Sỹ H4**. Sau khi cha bà ra **B** thì mẹ bà và gia đình bên nội không nhận được bất kỳ thông tin nào của cha bà kể cả việc còn sống hay đã chết. Hơn 10 năm sau, mẹ bà và bà mới dọn về ở với bà ngoại của bà tại **quận T**. Sau khi giải phóng năm 1975, cha bà đã trở về lại quê hương Đà Nẵng và bảo với mẹ bà cũng như gia đình là đã có người vợ thứ 2 là bà **Nguyễn Thị T4** và sinh được 07 người con là **Phan Sỹ N1, Phan Thị Ánh T1, Phan Thị Tuyết M, Phan Thị Mỹ H1, Phan Thị Thanh H, Phan Thị Hồng C** và **Phan Sỹ T2**. Do lúc đó là thời điểm chiến tranh giữa **miền N và miền B** là hai chế độ nên những người đàn ông tập kết ra Bắc chiến đấu và học tập đều có người vợ thứ 2, vì lý do bí mật nên không biết được thông tin của nhau trong thời kỳ toàn dân chiến đấu để giải phóng đất nước. Khi cha bà trở về Đà Nẵng đến thăm hai mẹ con bà nói rõ về việc có người vợ thứ 2 và những người con khi tập kết ra **B**. Mẹ bà cũng đồng ý và cả gia đình không có ý kiến gì. Sau đó, cha bà có mua một thửa đất tại **đường H** để sinh sống và nuôi con. Sau khi ổn định chỗ ở, bà cũng thường xuyên đến thăm cha bà và các em. Đồng thời, bà cũng coi cụ **Nguyễn Thị T4** là vợ sau của ba bà như là mẹ của mình. Đến năm 1993, cha bà bị đột quỵ và mất đi, không để lại di chúc. Đến năm 2000, mẹ ruột của bà là **Trần Thị C2** cũng qua đời. Đến năm 2015, cụ **Nguyễn Thị T4** cũng qua đời và không để lại di chúc. Trong việc tang gia hiếu quyến bà đều đến để tham gia với tất cả cha mẹ và các em trong gia đình, khi cha mẹ mất đi bà cũng đều phục tang và bưng bát nhang của cha bà theo như phong tục tập quán. Các anh em sinh sống trong khu đất của cha bà và mẹ kế của bà tại **K đường H, Bình Thuận, H, thành phố Đà Nẵng**. Sau khi cha mẹ mất đi, em bà là **Phan Sỹ N1** cũng có bàn đến việc phân chia di sản của cha mẹ để lại cũng như việc thờ tự, nhưng không may năm 2019, em bà lại ra đi đột ngột nên di sản của cha mẹ bà vẫn chưa được giải quyết. Nay bà yêu cầu được hưởng theo quy định pháp luật đối với di sản của ba bà để lại.

+ Bà **Phan Thị Tuyết V** và bà **Phan Thị Mỹ C1** trình bày: Hai chị em bà **V** và bà **C1** là con riêng của bà **Trần Thị C2**. Mẹ hai bà là vợ lớn của cụ **Phan Sỹ H4**. Năm 2000, mẹ hai bà chết nên hai bà **V** và bà **C1** có nguyện vọng tặng kỷ

phần thừa kế được hưởng từ mẹ là bà C2 được hưởng của cụ Phan Sỹ H4 cho bà Phan Thị D1.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:**

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 623, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 02 ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Pháp lệnh thừa kế; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Hồng C đối với bà Lê Thị T về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Giao cho bà Phan Thị Thanh H, bà Phan Thị Hồng C, bà Phan Thị Ánh T1, bà Phan Thị Mỹ H1 đồng sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 334,18m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 49,8m<sup>2</sup>; đất khuôn viên 258,8m<sup>2</sup>; đất ngoài sổ 25,58m<sup>2</sup>) và công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất gồm: của bà T1, ông K 84,7m<sup>2</sup> trị giá 142.215.360 đồng; công trình xây dựng nhà bà H1 101,4m<sup>2</sup> trị giá 239.094.000 đồng; công trình xây dựng nằm trên phần diện tích đất chưa được chứng nhận trị giá 36.435.000 đồng, mái vòm xây thêm 24,3m<sup>2</sup>; tường rào của bà T 5,6m<sup>2</sup> tại địa chỉ H đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401061643 do UBND thành phố Đ cấp ngày 22/02/2001 đứng tên Nguyễn Thị T4 và Phan Sỹ H4 (chết). (Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

Giao cho bà Lê Thị T sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 113,8m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 49,8m<sup>2</sup>; đất khuôn viên 64m<sup>2</sup>) và ngôi nhà có diện tích sử dụng 116,9m<sup>2</sup>; mái vòm xây thêm 23,7m<sup>2</sup>; tường rào 5,2m<sup>2</sup> tại địa chỉ H đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401061643 do UBND thành phố Đ cấp ngày 22/02/2001 đứng tên Nguyễn Thị T4 và Phan Sỹ H4 (chết). (Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

Buộc bà T thôi cho ông T3 721.363.877 đồng.

Buộc bà T thôi cho bà N 721.363.877 đồng.

Buộc bà T thôi cho bà D1 2.792.614.343 đồng.

Buộc bà T1 thôi cho bà D1 153.237.063 đồng.

Buộc bà T1 thôi cho bà M 967.118.019 đồng.

Buộc bà H1 thôi cho ông T2 1.120.355.082 đồng

Buộc bà H thôi cho bà M 1.120.355.082 đồng.

Buộc bà C thôi cho ông T2 1.043.736.550 đồng.

Buộc bà C thôi cho bà M 76.618.532 đồng.

Buộc bà H thôi cho vợ chồng bà T1, ông K giá trị vật kiến trúc: 37.779.270 đồng. Chia phần mỗi người 18.889.635 đồng.

Do ông Phạm Hồng H2 là chồng của bà H1 thống nhất giao vật kiến trúc trên đất cho bà H1 nên buộc bà H thôi cho bà H1 giá trị vật kiến trúc: 66.656.820 đồng.

Buộc bà C thôi cho bà H1 giá trị vật kiến trúc: 104.436.090 đồng.

Buộc bà H, bà C, bà H1, bà T1 có nghĩa vụ liên đới thôi cho bà T, ông T3, bà N giá trị vật kiến trúc hàng rào: 2.184.000 đồng. Chia phần mỗi người được nhận 728.000 đồng.

Do ông Phan Sỹ T2 mất năng lực hành vi dân sự nên ký phần thừa kế của ông T2 do bà Phan Thị Thanh H là người giám hộ nhận. Đồng thời ký phần thừa kế của bà M sẽ tạm giao do bà H là người đại diện ủy quyền nhận tài sản của bà M, sau này bà H có nghĩa vụ giao lại cho bà M sở hữu.

Các đương sự được chia quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục sang tên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/10/2023, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị Hồng C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị không chia thừa kế cho bà Trần Thị C2.

Ngày 23/10/2023, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo. Phía bà Phan Thị Hồng C đề nghị xem xét tính công sức và đất ngoài sổ là của chung vợ chồng hai cụ H4, T4.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị Hồng C, bị đơn bà Lê Thị T trong thời hạn quy định và đúng thủ tục nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Xét về hàng thừa kế: Các đương sự đều thừa nhận vợ chồng cụ H4 và cụ T4 có 07 người con chung, gồm các ông bà: Phan Sỹ N1, Phan Thị Ánh T1; Phan Thị Tuyết M; Phan Thị Mỹ H1; Phan Thị Thanh H; Phan Sỹ T2; Phan Thị Hồng C. Ông N1 chết năm 2019, có vợ là bà Lê Thị T; vợ chồng có 02 con chung là Phan Sỹ T3, Phan Lê Thùy N. Tại phiên toà phúc thẩm các đương sự xác định cụ H4 có người con riêng là bà Phan Thị D1 trước khi kết hôn với cụ T4. Nội dung này phù hợp với Kết luận số: 21T09/23/DNA ngày 21/9/2023 của Công ty TNHH Đ3 kết luận: Bà Phan Thị D1 có quan hệ huyết thống theo dòng X với bà Phan Thị Thanh H và các tài liệu khác.

Nhưng các con của cụ T4 không đồng ý mẹ bà D1 là cụ Trần Thị C2 là vợ trước của cụ H4. Bà D1 trình bày về việc trước năm 1954 cụ H4 đã kết hôn với cụ C2 (mẹ bà D1). Sau khi cụ C2 mang thai bà D1 thì cụ H4 tập kết ra Bắc, gia đình mất liên lạc từ đó cho đến năm 1975, cụ H4 mới trở về, lúc đó cụ H4 đã kết hôn với cụ T4 và có 07 người con chung.

[2.2] Theo quy định của Nghị quyết số: 02 ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Pháp lệnh thừa kế thì: “Trong trường hợp một người có nhiều vợ (trước ngày 13-01-1960 - ngày công bố Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 - đối với miền B; trước ngày 25-3-1977 - ngày công bố danh mục văn bản pháp luật được áp dụng thống nhất trong cả nước - đối với miền N và đối với cán bộ, bộ đội có vợ ở miền N sau khi tập kết ra B lấy thêm vợ mà việc kết hôn sau không bị huỷ bỏ bằng bản án có hiệu lực pháp luật), thì tất cả các người vợ đều là người thừa kế hàng thứ nhất của người chồng và ngược lại, người chồng là người thừa kế hàng thứ nhất của tất cả các người vợ”. Đối chiếu quy định tại Nghị quyết số: 35 ngày 09/6/2000 hướng dẫn tại mục 3: “Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”. Khi Tòa án nhân dân quận Thanh Khê thụ lý yêu cầu việc dân sự về việc giám định huyết thống cụ Phan Sỹ H4 và bà Phan Thị D1 có phải quan hệ cha con hay không thì có xác minh ông Phan Văn H5 - Tộc trưởng tộc Họ Phan tại biên bản xác minh ngày 07/7/2023 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê cũng như tại Đơn xin xác nhận của bà Phan Thị D1 ngày 28/9/2023 đối với Hội đồng gia tộc phái Nhất, tộc Phan Văn có sự xác nhận của UBND phường H cho thấy: Ông cố của ông Phan Văn H5 là Phan Văn L có 02 người con tên Phan Văn G là ông nội của ông H5, còn ông Phan Văn Q3 là cha của ông Phan Sỹ H4. Cụ H4 và cụ C2 sống chung với nhau trước năm 1954. Trước khi cụ H4 đi tập kết ra Bắc thì cụ H4 đã cưới có sự chứng kiến của toàn gia tộc cụ Trần Thị C2 (tên thường gọi là T5). Sau khi cụ H4 đi tập kết, cụ C2 sinh ra bà D1 ... nên được xác định là hôn nhân thực tế. Sau đó, cụ H4 kết hôn với cụ T4 năm 1961 ở miền B nên khi đất nước thống nhất năm 1975, cụ H4 về lại Đà Nẵng nhưng vẫn chưa làm thủ tục ly hôn cụ C2 nên giữa cụ H4 và cụ C2 vẫn tồn tại quan hệ vợ chồng. Như vậy, cụ H4 và cụ C2 là vợ chồng nên được hưởng thừa kế của nhau.

[2.3] Do cụ H4 chết trước cụ T4, cha mẹ đẻ của cụ H4 chết trước cụ H4, còn ông N1 (con) chết sau cụ H4 nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4 được xác định gồm: Cụ Nguyễn Thị T4, cụ Trần Thị C2, bà Phan Thị D1, ông Phan Sỹ N1 (chết 2019 nên bà Lê Thị T, ông Phan Sỹ T3, bà Phan Lê Thùy N hưởng 1 suất của ông N1), bà Phan Thị Ánh T1; bà Phan Thị Tuyết M; bà Phan Thị Mỹ H1; bà Phan Thị Thanh H; ông Phan Sỹ T2; bà Phan Thị Hồng C.

[2.4] Cụ T4 chết năm 2016 nên hàng thừa kế của cụ T4 là: Ông Phan Sỹ N1 (chết 2019); bà Phan Thị Ánh T1; bà Phan Thị Tuyết M; bà Phan Thị Mỹ H1; bà Phan Thị Thanh H; ông Phan Sỹ T2; bà Phan Thị Hồng C. Do ông Phan Sỹ T2 mất năng lực hành vi dân sự nên kỹ phần thừa kế của ông T2 do bà Phan Thị Thanh H là người giám hộ nhận. Đồng thời kỹ phần thừa kế của bà M sẽ tạm giao do bà H là người đại diện ủy quyền nhận tài sản của bà M, sau này bà H có nghĩa vụ giao lại cho bà M sở hữu theo quy định.

[3] Về di sản thừa kế:

[3.1] Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401061643 ngày 22/2/2001 đứng tên Nguyễn Thị T4 và Phan Sỹ H4 (chết) thì tài sản chung của cụ H4 và cụ T4 trong thời kỳ hôn nhân là nhà đất tại thửa đất số 56+64, tờ bản đồ số 15, diện tích đất 666,70m<sup>2</sup> (đất 223,0m<sup>2</sup>; đất khuôn viên 443,7m<sup>2</sup>; ngôi nhà 02 tầng + gác lửng với diện tích xây dựng 223,0m<sup>2</sup>) tại địa chỉ H đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng.

[3.2] Tuy nhiên, hiện trạng đất thực tế hiện nay là 662,1m<sup>2</sup> nằm trong Giấy chứng nhận và nằm ngoài Giấy chứng nhận 43,9m<sup>2</sup>. Tuy nhiên vào năm 1995, cụ T4 có lập Hợp đồng chuyển dịch quyền sở hữu bất động sản cho vợ chồng là ông Vũ Đức K và bà Phan Thị Ánh T1 phần diện tích đất theo nhà là 18,32m<sup>2</sup> có chứng thực của Phòng công chứng Nhà nước số 01 tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng cũ. Đây là phần nhà đất được tặng cho trước khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401061643 ngày 22/2/2001 đứng tên Nguyễn Thị T4 và Phan Sỹ H4 (chết) và được xác định là phần diện tích nằm ngoài Giấy chứng nhận nên không đưa vào di sản để chia thừa kế. Phần diện tích đất khuôn viên còn lại 25,58m<sup>2</sup> nằm ngoài Giấy chứng nhận và liền thổ với cả thửa đất là di sản chung của vợ chồng cụ H4, cụ T4. Do đó cần tính diện tích đất thực tế còn lại là di sản chung của hai cụ để lại là diện tích đất  $662,1\text{m}^2 + 25,58\text{m}^2 = 687,68\text{m}^2$  (diện tích đất ở 223m<sup>2</sup>, diện tích đất khuôn viên 464,68m<sup>2</sup>).

Sau khi cụ H4 chết, năm 2002, cụ T4 lập Hợp đồng tặng cho bà Phan Thị Thanh H diện tích đất là 240,80m<sup>2</sup> (diện tích đất ở 123m<sup>2</sup>, diện tích đất khuôn viên 117,80m<sup>2</sup>), diện tích nhà 123,0m<sup>2</sup>. Nhưng việc tặng cho của cụ T4 không được sự đồng ý của tất cả những người thuộc diện được thừa kế của cụ H4 nên diện tích này không được tính để trừ vào trong khối tài sản chung của hai cụ H4, T4. Tuy nhiên, cụ T4 có quyền tặng cho trong phạm vi phần tài sản của mình và quá trình giải quyết vụ án các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu chia đối với diện tích nhà, đất đã tặng cho bà H nên di sản của cụ T4 là phần di sản còn lại sau khi trừ đi phần tài sản của mình đã cho bà H. Các tài sản khác hiện

có còn lại trên đất hoặc thể hiện trên giấy chứng nhận được xác định do những người đang quản lý, sử dụng tạo lập nên không phải là di sản của hai cụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn và người liên quan đề nghị xem xét vào tờ khai di sản thừa kế ngày 08/10/2002 để phân chia di sản thì thấy cụ H4 chết năm 1991 nên khi lập tờ khai di sản thì bà M thường trú tại Cộng hòa Liên bang Đ nhưng không có chữ ký của bà M được hợp pháp hóa lãnh sự; anh T2 là người mất năng lực hành vi dân sự chưa có người đại diện giám hộ xác nhận ý kiến và thiếu chữ ký của bà D1 là con riêng của cụ H4, do đó tờ khai trên không có giá trị pháp lý mà cần chia thừa kế theo pháp luật. Như vậy, di sản của mỗi cụ là  $\frac{1}{2}$  diện tích đất thực tế nêu trên là  $343.84\text{m}^2$  (diện tích đất ở  $111.5\text{m}^2$ , diện tích đất khuôn viên  $232.34\text{m}^2$ ). Cụ Tân tặng cho bà Phan Thị Thanh H diện tích đất thực tế là  $239.7\text{m}^2$  (diện tích đất ở  $123.4\text{m}^2$ , diện tích đất khuôn viên  $116.3\text{m}^2$ ) là cho vượt quá diện tích đất ở  $11.9\text{m}^2$  và phần di sản của cụ T4 còn lại chia cho các thừa kế là diện tích đất khuôn viên  $116.04\text{m}^2$ .

[3.3] Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 23/5/2022 của Công ty CP G1 chi nhánh Đ2 thì giá trị quyền sử dụng đất ở là:  $48.800.000\text{ đồng/m}^2$ ; đất trồng cây lâu năm  $37.652.250\text{ đồng/m}^2$ .

Phía bị đơn cho rằng mức giá trên là quá cao, không phù hợp với thực tế vì đất ở vị trí trong nhiều kiệt hẻm và Chứng thư thẩm định giá chỉ có giá trị trong 06 tháng nhưng đến nay đã quá 06 tháng nên đề nghị được định giá lại.

Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 22/7/2024 của Công ty CP Đ4 thì giá trị quyền sử dụng đất ở thửa 56+64 là:  $22.228.987\text{ đồng/m}^2$ ; đất trồng cây lâu năm và phần đất chưa cấp Giấy chứng nhận (đất khuôn viên)  $1.486.987\text{ đồng/m}^2$ .

Tuy nhiên cách tính giá đất trồng cây lâu năm này là chưa đúng với Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Diện tích đất trồng cây lâu năm (đất khuôn viên) khi được chuyển đổi thành đất ở thì giá trị được tính theo quy định tại Nghị định này phải nộp tiền sử dụng đất bằng 50% chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở với tiền sử dụng đất tính theo giá đất nông nghiệp. Theo giá mà Chứng thư thẩm định xác định thì số tiền phải nộp khi chuyển đổi đất trồng cây lâu năm (đất khuôn viên) này khi chuyển đổi thành đất ở là  $(20.840.000 - 49.000) \times 50\% = 10.395.500\text{ đồng/m}^2$ , do đó đối với thửa 56+64 thì giá đất khuôn viên theo giá thị trường được tính là  $22.228.987 - 10.395.500 = 11.833.487\text{ đồng/m}^2$ .

Quá trình giải quyết, các đương sự không thống nhất về giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp và đưa ra các mức giá khác nhau. Vì vậy, căn cứ vào các quy định tại khoản 1 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự; Thông tư 02/2014/TTLT-TATC-VKSTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 cần lấy mức giá trung bình cộng của các mức giá do các đương sự đưa ra trên căn cứ các Chứng thư định giá để làm cơ sở xác định giá trị tài sản tranh chấp là có căn cứ phù hợp với các quy định của pháp luật. Do vậy giá thị trường để tính giá di sản tranh chấp đối với đất ở là:  $35.514.493,5\text{ đồng/m}^2$ ; đất trồng cây lâu năm và phần đất chưa cấp Giấy

chứng nhận (đất khuôn viên): 24.742.868,5 đồng/m<sup>2</sup>. Như vậy phần di sản của cụ **H4** trị giá:  $111,5 \times 35.514.493,5 + 232,34 \times 24.742.868,5 = 9.708.624.092$  đồng, phần di sản của cụ **T4** trị giá  $116,04 \times 24.742.868,5 - 11,9 \times 35.514.493,5 = 2.448.539.988$  đồng.

[4] Sau khi các cụ **H4**, **T4** chết thì ông **N1**, bà **C**, bà **H**, bà **T1**, bà **H1** đã cùng nhau giữ gìn, tôn tạo và thực hiện các nghĩa vụ đối với di sản nên cần trích một phần công sức trong khối di sản được chia cho các ông bà nhằm đảm bảo tính công bằng và lợi ích chính đáng. Công sức được tính là 15% giá trị di sản của hai cụ là 1.823.574.612 đồng được chia cho các ông **N1**, bà **H**, bà **C**, bà **T1**, bà **H1**, mỗi người được nhận là 364.714.922 đồng.

[5] Thời điểm mở thừa kế cụ **H4** chết năm 1991, giá trị di sản là 9.708.624.092 đồng, trừ 15% công sức còn 8.252.330.478 đồng được chia cho 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 825.233.047 đồng/người; gồm cụ **T4**, cụ **C2**, ông **N1**, bà **D1**, bà **C**, bà **H**, bà **T1**, bà **M**, ông **T2**, bà **H1**. Đối với suất của cụ **C2** thì tặng cho bà **D1** nên bà **D1** nhận được 2 suất.

[6] Thời điểm mở thừa kế cụ **T4** chết năm 2016: giá trị di sản là 2.448.539.988 đồng, trừ 15% công sức còn 2.708.838.884 đồng, cộng với phần cụ **T4** được hưởng từ cụ **H4** 825.233.047 đồng thành 2.906.492.036 đồng được chia cho 7 kỷ phần mỗi kỷ phần là 415.213.148 đồng/người gồm ông **N1**, bà **H**, bà **C**, bà **T1**, bà **M**, ông **T2**, bà **H1**.

[7] Xác định kỷ phần thừa kế của các đồng thừa kế được hưởng di sản thừa kế của cụ **H4**, cụ **T4**:

Ông **N1**, bà **H**, bà **C**, bà **T1**, bà **H1**, mỗi người được nhận:  $364.714.922 + 825.233.047 + 415.213.148 = 1.774.164.553$  đồng. Trong đó bà **T**, ông **T3**, bà **N** mỗi người được hưởng kỷ phần của ông **Nghĩa 1**: 591.388.184 đồng/người. Bà **M**, ông **T2** mỗi người nhận được  $825.233.047 + 415.213.148 = 1.240.446.195$  đồng. Bà **D1** được nhận:  $825.233.047 \times 2 = 1.726.946.404$  đồng.

[8] Theo quy định của **UBND thành phố Đ** tại Quyết định số: 42/2014/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 và Quyết định số: 29/2018/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 thì diện tích tối thiểu của thửa đất ở hình thành và thửa đất ở còn lại sau khi tách thửa trên địa bàn **quận H** phải là 50m<sup>2</sup>, chiều rộng cạnh thửa đất tối thiểu là 3m<sup>2</sup>. Hiện nay phần diện tích đất ở còn 99,6m<sup>2</sup> chỉ đảm bảo cho 02 lô đất khi tách thửa và làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở. Trong khi đó, bà **T**, bà **H**, bà **C**, bà **T1** và bà **H1** đều có nguyện vọng được nhận hiện vật; bà **D1** và các đồng thừa kế còn lại có nguyện vọng nhận tiền. Do vậy nên cần phân chia bằng hiện vật như sau:

[8.1] Giao cho bà **T** sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 113,8m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 49,8m<sup>2</sup>; đất khuôn viên 64m<sup>2</sup>) và ngôi nhà có diện tích sử dụng 116,9m<sup>2</sup>, mái vòm xây thêm 23,7m<sup>2</sup>, tường rào 5,2m<sup>2</sup>, trị giá trong phần di sản là 3.352.165.360 đồng nên sau khi trừ đi phần di sản được hưởng là 591.388.184 đồng thì bà **T** còn phải trả cho các thừa kế khác giá trị chênh lệch so với phần di sản được hưởng.

[8.2] Giao cho bà H, bà C, bà T1, bà H1 đồng sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 334,18m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 49,8m<sup>2</sup>; đất khuôn viên 258,8m<sup>2</sup>; đất ngoài sổ 25,58m<sup>2</sup>) và công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất gồm: của bà T1, ông K 84,7m<sup>2</sup> trị giá 142.215.360 đồng; công trình xây dựng nhà bà H1 101,4m<sup>2</sup> trị giá 239.094.000 đồng; công trình xây dựng nằm trên phần diện tích đất chưa được chứng nhận trị giá 36.435.000 đồng, mái vòm xây thêm 24,3m<sup>2</sup>; tường rào của bà T 5,6m<sup>2</sup>.

Người nhận giá trị nhiều hơn sẽ có nghĩa vụ bồi trả giá trị chênh lệch chia tài sản chung cho các đồng thừa kế còn lại.

Từ những phân tích, nhận định ở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Về chi phí tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm, bị đơn tự thực hiện và đã nộp xong nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đồng thừa kế khác phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Riêng ông Phan Sỹ T2 thuộc trường hợp người khuyết tật; bà D1 thuộc trường hợp người cao tuổi theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên được xét miễn toàn bộ án phí.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo bà Phan Thị Hồng C, bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác không bị kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 623, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 02 ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Pháp lệnh thừa kế; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Hồng C đối với bà Lê Thị T về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Giao cho bà **Phan Thị Thanh H**, bà **Phan Thị Hồng C**, bà **Phan Thị Ánh T1**, bà **Phan Thị Mỹ H1** đồng sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 334,18m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 49,8m<sup>2</sup>; đất khuôn viên 258,8m<sup>2</sup>; đất ngoài sổ 25,58m<sup>2</sup>) và công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất gồm: cửa bà **T1**, ông **K** 84,7m<sup>2</sup> trị giá 142.215.360 đồng; công trình xây dựng nhà bà **H1** 101,4m<sup>2</sup> trị giá 239.094.000 đồng; công trình xây dựng nằm trên phần diện tích đất chưa được chứng nhận trị giá 36.435.000 đồng, mái vòm xây thêm 24,3m<sup>2</sup>; tường rào của bà **T** 5,6m<sup>2</sup> tại địa chỉ **H đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng** theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401061643 do **UBND thành phố Đ** cấp ngày 22/02/2001 đứng tên **Nguyễn Thị T4** và **Phan Sỹ H4** (chết). (Có sơ đồ cụ thể kèm theo như tại Bản án sơ thẩm).

Giao cho bà **Lê Thị T** sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 113,8m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 49,8m<sup>2</sup>; đất khuôn viên 64m<sup>2</sup>) và ngôi nhà có diện tích sử dụng 116,9m<sup>2</sup>; mái vòm xây thêm 23,7m<sup>2</sup>; tường rào 5,2m<sup>2</sup> tại địa chỉ **H đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng** theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401061643 do **UBND thành phố Đ** cấp ngày 22/02/2001 đứng tên **Nguyễn Thị T4** và **Phan Sỹ H4** (chết). (Có sơ đồ cụ thể kèm theo như tại bản án sơ thẩm).

Buộc bà **Lê Thị T** bồi cho ông **Phan Sỹ T3** 591.388.184 đồng; bồi cho bà **Phan Lê Thùy N** 591.388.184 đồng; bồi cho bà **Phan Thị D1** 1.578.012.327 đồng. Buộc bà **Phan Thị Ánh T1** bồi cho bà **Phan Thị D1** 148.933.713 đồng; bồi cho bà **Phan Thị Tuyết M** 575.201.362 đồng. Buộc bà **Phan Thị Mỹ H1** bồi cho ông **Phan Sỹ T2** 724.135.075 đồng. Buộc bà **Phan Thị Thanh H** bồi cho bà **Phan Thị Tuyết M** 724.135.075 đồng. Buộc bà **Phan Thị Hồng C** bồi cho ông **Phan Sỹ T2** 649.668.217 đồng; bồi cho bà **Phan Thị Tuyết M** 74.466.855 đồng.

Buộc bà **H** bồi cho vợ chồng bà **T1**, ông **K** giá trị vật kiến trúc: 37.779.270 đồng. Chia phần mỗi người 18.889.635 đồng.

Do ông **Phạm Hồng H2** là chồng của bà **H1** thống nhất giao vật kiến trúc trên đất cho bà **H1** nên buộc bà **H** bồi cho bà **H1** giá trị vật kiến trúc: 66.656.820 đồng.

Buộc bà **C** bồi cho bà **H1** giá trị vật kiến trúc: 104.436.090 đồng.

Buộc bà **H**, bà **C**, bà **H1**, bà **T1** có nghĩa vụ liên đới bồi cho bà **T**, ông **T3**, bà **N** giá trị vật kiến trúc hàng rào: 2.184.000 đồng. Chia phần mỗi người được nhận 728.000 đồng.

Do ông **Phan Sỹ T2** mất năng lực hành vi dân sự nên kỷ phân thừa kế của ông **T2** do bà **Phan Thị Thanh H** là người giám hộ nhận. Đồng thời kỷ phân thừa kế của bà **M** sẽ tạm giao do bà **H** là người đại diện ủy quyền nhận tài sản của bà **Phan Thị Tuyết M**, sau này bà **H** có nghĩa vụ giao lại cho bà **M** sở hữu.

Các đương sự được chia quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục sang tên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: bà **Phan Thị Thanh H**, bà **Phan Thị Hồng C**, bà **Phan Thị Ánh T1**, bà **Phan Thị Mỹ H1**, mỗi người phải chịu: 65.224.936 đồng. Riêng bà **C** được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.084.286 đồng theo biên lai thu số 0002924 ngày 20/7/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà **C** còn phải nộp 49.140.650 đồng; bà **Lê Thị T**; anh **Phan Sỹ T3**, chị **Phan Lê Thùy N** mỗi người phải chịu: 27.655.527 đồng; Bà **Phan Thị Tuyết M** phải chịu 49.213.385 đồng. Ông **Phan Sỹ T2**, bà **Phan Thị D1** được miễn toàn bộ án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà **Phan Thị Hồng C**, bà **Lê Thị T** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng mà bà **C** đã nộp theo biên lai thu số 0009870 ngày 26/10/2023, bà **T** đã nộp theo biên lai thu số 0009871 ngày 26/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Hợp**